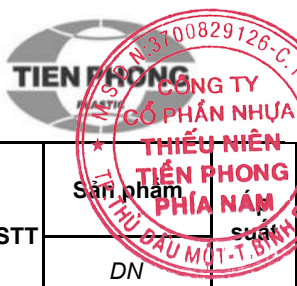




CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
(Dùng cho hệ thống thoát nước)
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
 Hiệu lực từ ngày 10/09/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm		Tê cong 88 độ (Ba chạc cong 88 độ)		Co (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Lợi (Nối góc 45°)		Y (Ba chạc 45°)	
	DN	Ap	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
	ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
1	27 (T-16)	16bar									5,364	5,900
2	34 (T-16)	16bar									5,545	6,100
3	42 (T-16)	16bar									7,455	8,200
4	48 (T-16)	16bar									14,364	15,800
5	60 (T-10)	10bar	16,636	18,300							19,273	21,200
6	60 (T-16)	16bar									25,545	28,100
7	75 (T-10)	10bar									37,091	40,800
8	75 (T-16)	16bar									46,545	51,200
9	90 (T-10)	10bar	42,545	46,800							45,364	49,900
10	90 (T-16)	16bar	69,727	76,700							67,455	74,200
11	110 (T-10)	10bar	70,909	78,000			62,273	68,500	34,545	38,000	68,545	75,400
12	110 (T-16)	16bar	137,727	151,500							103,364	113,700
13	125 (T-10)	10bar			81,364	89,500	102,818	113,100	61,182	67,300	135,000	148,500
14	125 (T-16)	16bar					129,727	142,700	82,273	90,500	210,909	232,000
15	140 (T-10)	10bar			111,818	123,000	166,636	183,300	66,636	73,300	219,364	241,300
16	140 (T-16)	16bar			232,000	255,200	192,909	212,200	101,273	111,400	332,273	365,500
17	160 (T-10)	10bar	210,909	232,000	135,000	148,500	177,182	194,900	100,909	111,000	311,182	342,300
18	160 (T-16)	16bar			271,000	298,100	285,091	313,600	151,818	167,000	468,182	515,000
19	180 (T-10)	10bar			226,818	249,500	290,000	319,000	179,273	197,200	463,909	510,300
20	200 (T-10)	10bar	459,818	505,800	276,364	304,000	416,636	458,300	193,455	212,800	643,273	707,600
21	200 (T-16)	16bar			371,182	408,300	650,636	715,700	279,455	307,400	885,727	974,300
22	225 (T-10)	10bar			379,091	417,000	458,727	504,600	274,182	301,600	660,182	726,200
23	225 (T-16)	16bar			580,000	638,000	798,273	878,100	432,364	475,600	1,033,455	1,136,800
24	250 (T-10)	10bar			632,727	696,000	794,000	873,400	448,273	493,100	1,184,182	1,302,600
25	250 (T-16)	16bar							620,091	682,100	1,892,909	2,082,200
26	280 (T-10)	10bar			843,636	928,000	1,054,545	1,160,000	622,182	684,400		
27	280 (T-16)	16bar									2,144,818	2,359,300
28	315 (T-10)	10bar			1,444,727	1,589,200	1,581,727	1,739,900	911,091	1,002,200	2,319,909	2,551,900



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
(Dùng cho hệ thống thoát nước)
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
 Hiệu lực từ ngày 10/09/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm		Tê cong chuyển bậc (Ba chạc 88° cong chuyển bậc)				Y chuyển bậc (Ba chạc 45° chuyển bậc)		STT	Sản phẩm	Áp suất	Tê cong chuyển bậc (Ba chạc 88° cong chuyển bậc)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Y chuyển bậc (Ba chạc 45° chuyển bậc)	
	DN	suất	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán				Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
	ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái					đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
29	60-42 (T-10)	10bar			11,364	12,500	51	140-90 (T-10)	10bar			103,818	114,200	139,182	153,100		
30	60-48 (T-10)	10bar	17,455	19,200	12,727	14,000	52	140-90 (T-16)	16bar					206,727	227,400		
31	75-60 (T-10)	10bar		-	27,182	29,900	53	140-110 (T-10)	10bar	105,273	115,800	113,909	125,300	147,455	162,200		
32	90-42 (T-10)	10bar	31,636	34,800	27,636	30,400	54	140-110 (T-16)	16bar					235,182	258,700		
33	90-48 (T-10)	10bar	33,727	37,100	28,091	30,900	55	160-60 T-10)	10bar	114,091	125,500						
34	90-60 (T-10)	10bar	39,000	42,900	35,455	39,000	56	160-75 (T-10)	10bar	125,455	138,000						
35	90-75 (T-10)	10bar	40,273	44,300	44,273	48,700	57	160-90 (T-10)	10bar	140,364	154,400	142,455	156,700	154,545	170,000		
36	110-42 (T-10)	10bar	42,091	46,300	42,091	46,300	58	160-110 (T-10)	10bar	149,182	164,100	155,000	170,500	270,000	297,000		
37	110-48 (T-10)	10bar	43,909	48,300	43,000	47,300	59	160-110 (T-16)	16bar					308,909	339,800		
38	110-60 (T-10)	10bar	52,636	57,900	48,273	53,100	60	160-140 (T-10)	10bar			181,364	199,500				
39	110-75 (T-10)	10bar	55,000	60,500	61,182	67,300	61	180-110 (T-10)	10bar					232,000	255,200		
40	110-90 (T-10)	10bar	57,545	63,300	64,818	71,300	62	200-90 (T-10)	10bar	284,727	313,200			339,455	373,400		
41	125-75 (T-10)	10bar			87,455	96,200	63	200-110 (T-10)	10bar	311,182	342,300	284,727	313,200	377,455	415,200		
42	125-75 (T-16)	16bar			137,091	150,800	64	200-125 (T-10)	10bar	328,545	361,400			412,273	453,500		
43	125-90 (T-10)	10bar			95,182	104,700	65	200-140 (T-10)	10bar					436,545	480,200		
44	125-110 (T-10)	10bar			110,182	121,200	66	200-160 (T-10)	10bar			352,182	387,400	458,727	504,600		
45	125-110 (T-16)	16bar			179,273	197,200	67	225-160 (T-10)	10bar					548,364	603,200		
46	140-42 (T-10)	10bar	70,182	77,200			68	225-160 (T-16)	16bar					759,182	835,100		
47	140-48 (T-10)	10bar	74,636	82,100			69	250-110 (T-10)	10bar	492,455	541,700						
48	140-60 (T-10)	10bar	75,545	83,100	88,545	97,400	70	250-125 (T-10)	10bar					596,818	656,500		
49	140-75 (T-10)	10bar			101,273	111,400	71	250-160 (T-10)	10bar	595,273	654,800			704,455	774,900		
50	140-90 (T-10)	10bar	87,727	96,500	139,182	153,100	72	250-200 (T-10)	10bar	669,091	736,000	619,091	681,000	813,000	894,300		
							73	280-160 (T-10)	10bar					864,636	951,100		
							74	280-200 (T-10)	10bar					989,091	1,088,000		
							75	315-160 (T-10)	10bar					1,067,091	1,173,800		
							76	315-200 (T-10)	10bar					1,219,000	1,340,900		
							77	315-225 (T-10)	10bar					1,318,182	1,450,000		
							78	315-250 (T-10)	10bar					1,466,818	1,613,500		



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
(Dùng cho hệ thống thoát nước)
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
 Hiệu lực từ ngày 10/09/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm		Đầu bịt		Si phông		Đầu nối thông sàn		Tê cong 88 độ (Ba chạc cong 88 độ)		STT	Sản phẩm		Áp suất	Bịt xả thông tắc	
	DN ĐK danh nghĩa	bar	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		DN ĐK danh nghĩa	bar		Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái					đồng/cái		
79	60	6bar	5,364	5,900							107	60 (M)	5bar	10,545	11,600	
80	75	6bar	7,818	8,600							108	60 (Kiểu E)	5bar	11,273	12,400	
81	110	6bar	11,727	12,900							109	75 (M)	5bar	15,273	16,800	
82	140	6bar	22,818	25,100							110	90 (M)	5bar	22,182	24,400	
83	225	6bar	126,545	139,200							111	90 (Kiểu E)	5bar	23,000	25,300	
84	250	6bar	125,273	137,800							112	110 (M)	5bar	29,545	32,500	
85	280	6bar	195,091	214,600							113	110 (Kiểu E)	5bar	33,909	37,300	
86	42	10bar									114	125 (M)	5bar	42,182	46,400	
87	48	10bar					11,364	12,500			115	140 (M)	5bar	55,909	61,500	
88	60	10bar					13,182	14,500			116	140 (Kiểu E)	5bar	59,182	65,100	
89	75	10bar					18,364	20,200			117	160 (M)	5bar	74,909	82,400	
90	90	10bar					21,909	24,100			118	160 (Kiểu E)	5bar	93,727	103,100	
91	110	10bar					26,818	29,500			119	180 (M)	5bar	117,000	128,700	
92	42 (TN-3633)				25,909	28,500					120	200 (M)	5bar	263,000	289,300	
93	48 (TN-3633)				35,364	38,900					121	225 (M)	5bar	656,273	721,900	
94	60 (TN-3633)				57,545	63,300					122	250 (M)	5bar	865,545	952,100	
95	75 (TN-3633)				100,273	110,300			48,727	53,600	123	280 (M)	5bar	954,545	1,050,000	
96	90 (TN-3633)				127,545	140,300			64,636	71,100	124	315 (M)	5bar	1,013,818	1,115,200	
97	110 (TN-3633)				141,545	155,700			91,909	101,100						
98	125 (TN-3633)								123,182	135,500						
99	140 (TN-3633)								170,091	187,100						
100	160 (TN-3633)								209,909	230,900						
STT	Sản phẩm		Áp suất	Chữ thập thu 88 độ - 4 nhánh (Tứ chạc thu 88 độ)		Chữ thập cong 88 độ (Tứ chạc cong 88 độ)		Chữ thập xiên 45 độ (Tứ chạc xiên 45 độ)		Chữ thập xiên 45 độ CB (Tứ chạc xiên 45 độ CB)		STT	Sản phẩm	Áp suất	Đầu bịt ren ngoài	
	DN ĐK danh nghĩa	bar		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán				DN ĐK danh nghĩa	bar
				đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái			đồng/cái			
101	90 (T-10)	10bar			54,727	60,200					125	21x1/2"	10bar		636	700
102	110 (T-10)	10bar			94,818	104,300	119,091	131,000			126	27x3/4"	10bar		1,000	1,100
103	140 (T-10)	10bar					274,182	301,600			127	34-1"	10bar		1,727	1,900
104	140-110 (T-10)	10bar							179,273	197,200	128	42-1.1/2"	10bar		2,273	2,500
105	90-60 (TN-3633)		64,909	71,400							129	48-1.1/2"	10bar		3,000	3,300
106	110-60 (TN-3633)		67,182	73,900							130	60-2"	10bar		4,909	5,400
											131	90-3"	10bar		11,727	12,900
											132	110-4"	10bar		21,909	24,100